

Bảng số 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2024 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	109,73
2	Công trình giáo dục	110,11
3	Công trình văn hóa	113,62
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,33
5	Công trình y tế	111,30
6	Công trình thể thao	111,84
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,26
1.2	Trạm biến áp	114,62
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	110,79
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,49
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	110,01
2	Công trình thoát nước	113,58
3	Công trình chiếu sáng	115,64
4	Công trình xử lý chất thải rắn	111,42
5	Công trình cây xanh đô thị	105,81
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	107,86
1.2	Đường bê tông nhựa	115,01
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	111,48
2.2	Cầu bê tông nông thôn	110,92
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	113,22
2	Kênh bê tông	113,39
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,25
4	Kè bê tông cốt thép	111,54

Bảng số 1 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11 năm 2024 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	110,34
2	Công trình giáo dục	110,81
3	Công trình văn hóa	114,28
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,07
5	Công trình y tế	112,04
6	Công trình thể thao	112,64
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,48
1.2	Trạm biến áp	115,28
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,59
3	Công trình công nghiệp nhẹ	112,35
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	110,47
2	Công trình thoát nước	114,43
3	Công trình chiếu sáng	115,92
4	Công trình xử lý chất thải rắn	112,21
5	Công trình cây xanh đô thị	106,17
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	108,46
1.2	Đường bê tông nhựa	115,83
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,40
2.2	Cầu bê tông nông thôn	111,87
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	114,18
2	Kênh bê tông	114,45
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,19
4	Kè bê tông cốt thép	112,58

Bảng số 1 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12 năm 2024 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	110,79
2	Công trình giáo dục	111,30
3	Công trình văn hóa	115,13
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,49
5	Công trình y tế	112,55
6	Công trình thể thao	113,07
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,64
1.2	Trạm biến áp	115,83
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,94
3	Công trình công nghiệp nhẹ	112,87
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	110,93
2	Công trình thoát nước	114,87
3	Công trình chiếu sáng	116,23
4	Công trình xử lý chất thải rắn	112,74
5	Công trình cây xanh đô thị	106,55
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	108,97
1.2	Đường bê tông nhựa	116,33
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,74
2.2	Cầu bê tông nông thôn	112,19
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	114,65
2	Kênh bê tông	115,09
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,37
4	Kè bê tông cốt thép	112,98

Bảng số 1 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2024 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	110,28
2	Công trình giáo dục	110,74
3	Công trình văn hóa	114,34
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,96
5	Công trình y tế	111,97
6	Công trình thể thao	112,51
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,46
1.2	Trạm biến áp	115,24
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,44
3	Công trình công nghiệp nhẹ	112,23
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	110,47
2	Công trình thoát nước	114,29
3	Công trình chiếu sáng	115,93
4	Công trình xử lý chất thải rắn	112,12
5	Công trình cây xanh đô thị	106,17
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	108,43
1.2	Đường bê tông nhựa	115,72
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,21
2.2	Cầu bê tông nông thôn	111,66
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	114,02
2	Kênh bê tông	114,31
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,94
4	Kè bê tông cốt thép	112,37

Bảng số 1 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	110,26
2	Công trình giáo dục	110,53
3	Công trình văn hóa	114,40
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,80
5	Công trình y tế	111,56
6	Công trình thể thao	111,77
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	108,85
1.2	Trạm biến áp	110,07
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,20
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,96
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	110,47
2	Công trình thoát nước	113,22
3	Công trình chiếu sáng	111,00
4	Công trình xử lý chất thải rắn	110,86
5	Công trình cây xanh đô thị	106,01
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	108,77
1.2	Đường bê tông nhựa	115,13
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,29
2.2	Cầu bê tông nông thôn	112,18
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	114,22
2	Kênh bê tông	114,80
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,53
4	Kè bê tông cốt thép	112,99

Bảng số 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2024 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	109,21
2	Công trình giáo dục	109,38
3	Công trình văn hóa	113,30
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	109,48
5	Công trình y tế	110,79
6	Công trình thể thao	111,08
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	112,86
1.2	Trạm biến áp	111,69
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	110,15
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,15
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	109,25
2	Công trình thoát nước	112,94
3	Công trình chiếu sáng	115,57
4	Công trình xử lý chất thải rắn	110,24
5	Công trình cây xanh đô thị	104,17
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	106,95
1.2	Đường bê tông nhựa	114,54
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	110,99
2.2	Cầu bê tông nông thôn	110,00
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	112,79
2	Kênh bê tông	113,73
3	Tường chắn bê tông cốt thép	109,72
4	Kè bê tông cốt thép	111,54

Bảng số 2 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11 năm 2024 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	109,78
2	Công trình giáo dục	110,01
3	Công trình văn hóa	113,95
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,13
5	Công trình y tế	111,47
6	Công trình thể thao	111,79
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	112,99
1.2	Trạm biến áp	111,81
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	110,89
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,97
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	109,61
2	Công trình thoát nước	113,74
3	Công trình chiếu sáng	115,74
4	Công trình xử lý chất thải rắn	110,88
5	Công trình cây xanh đô thị	104,40
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	107,47
1.2	Đường bê tông nhựa	115,27
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	111,91
2.2	Cầu bê tông nông thôn	110,90
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	113,70
2	Kênh bê tông	114,77
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,64
4	Kè bê tông cốt thép	112,58

Bảng số 2 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12 năm 2024 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	110,19
2	Công trình giáo dục	110,45
3	Công trình văn hóa	114,82
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,47
5	Công trình y tế	111,93
6	Công trình thể thao	112,12
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,04
1.2	Trạm biến áp	111,97
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,16
3	Công trình công nghiệp nhẹ	112,45
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	110,01
2	Công trình thoát nước	114,04
3	Công trình chiếu sáng	115,96
4	Công trình xử lý chất thải rắn	111,27
5	Công trình cây xanh đô thị	104,68
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	107,94
1.2	Đường bê tông nhựa	115,68
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,17
2.2	Cầu bê tông nông thôn	111,12
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	114,10
2	Kênh bê tông	115,41
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,74
4	Kè bê tông cốt thép	112,98

Bảng số 2 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2024 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	109,73
2	Công trình giáo dục	109,94
3	Công trình văn hóa	114,02
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,03
5	Công trình y tế	111,40
6	Công trình thể thao	111,67
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	112,96
1.2	Trạm biến áp	111,83
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	110,73
3	Công trình công nghiệp nhẹ	111,86
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	109,62
2	Công trình thoát nước	113,57
3	Công trình chiếu sáng	115,75
4	Công trình xử lý chất thải rắn	110,80
5	Công trình cây xanh đô thị	104,42
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	107,45
1.2	Đường bê tông nhựa	115,16
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	111,69
2.2	Cầu bê tông nông thôn	110,68
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	113,53
2	Kênh bê tông	114,64
3	Tường chắn bê tông cốt thép	110,37
4	Kè bê tông cốt thép	113,97

Bảng số 2 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	109,85
2	Công trình giáo dục	109,95
3	Công trình văn hóa	114,22
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,05
5	Công trình y tế	111,37
6	Công trình thể thao	111,07
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	107,91
1.2	Trạm biến áp	107,38
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,09
3	Công trình công nghiệp nhẹ	112,01
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	109,82
2	Công trình thoát nước	113,56
3	Công trình chiếu sáng	110,18
4	Công trình xử lý chất thải rắn	110,92
5	Công trình cây xanh đô thị	104,42
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	107,66
1.2	Đường bê tông nhựa	114,43
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	111,89
2.2	Cầu bê tông nông thôn	111,18
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	113,66
2	Kênh bê tông	114,98
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,16
4	Kè bê tông cốt thép	113,39

Bảng số 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	104,03	123,36	109,83
2	Công trình giáo dục	104,09	123,36	110,47
3	Công trình văn hóa	104,97	123,36	116,86
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	104,46	123,36	109,83
5	Công trình y tế	105,42	123,36	109,85
6	Công trình thể thao	107,31	123,36	110,25
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	112,42	123,36	110,35
1.2	Trạm biến áp	110,68	123,36	113,98
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	105,85	123,36	109,91
3	Công trình công nghiệp nhẹ	105,05	123,36	109,59
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	105,99	123,36	111,39
2	Công trình thoát nước	111,80	123,36	108,54
3	Công trình chiếu sáng	114,82	123,36	109,66
4	Công trình xử lý chất thải rắn	106,06	123,36	109,00
5	Công trình cây xanh đô thị	100,76	123,36	110,90
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,31	123,36	113,51
1.2	Đường bê tông nhựa	112,82	123,36	112,24
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	104,31	123,36	110,71
2.2	Cầu bê tông nông thôn	104,49	123,36	110,88
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	108,49	123,36	111,27
2	Kênh bê tông	107,37	123,36	105,24
3	Tường chắn bê tông cốt thép	104,97	123,36	109,94
4	Kè bê tông cốt thép	106,13	123,36	108,91

Bảng số 3 (tiếp)

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 11 năm 2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	104,28	124,86	110,58
2	Công trình giáo dục	104,40	124,86	111,54
3	Công trình văn hóa	105,01	124,86	117,32
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	104,77	124,86	110,99
5	Công trình y tế	105,75	124,86	110,84
6	Công trình thể thao	107,71	124,86	111,40
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	112,47	124,86	111,07
1.2	Trạm biến áp	110,68	124,86	115,29
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	106,34	124,86	110,93
3	Công trình công nghiệp nhẹ	105,52	124,86	110,65
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	106,07	124,86	112,51
2	Công trình thoát nước	112,29	124,86	109,37
3	Công trình chiếu sáng	114,83	124,86	110,25
4	Công trình xử lý chất thải rắn	106,40	124,86	110,04
5	Công trình cây xanh đô thị	100,79	124,86	111,90
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,34	124,86	114,78
1.2	Đường bê tông nhựa	113,25	124,86	113,39
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	104,99	124,86	111,39
2.2	Cầu bê tông nông thôn	105,18	124,86	111,74
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	109,15	124,86	112,38
2	Kênh bê tông	108,08	124,86	106,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	105,74	124,86	110,75
4	Kè bê tông cốt thép	106,95	124,86	110,16

Bảng số 3 (tiếp)

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12 năm 2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	104,11	127,10	110,56
2	Công trình giáo dục	104,25	127,10	111,52
3	Công trình văn hóa	104,97	127,10	117,32
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	104,53	127,10	110,96
5	Công trình y tế	105,53	127,10	110,82
6	Công trình thể thao	107,54	127,10	111,37
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	112,43	127,10	111,04
1.2	Trạm biến áp	110,68	127,10	115,24
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	106,04	127,10	110,90
3	Công trình công nghiệp nhẹ	105,24	127,10	110,62
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	106,13	127,10	112,47
2	Công trình thoát nước	112,07	127,10	109,34
3	Công trình chiếu sáng	114,82	127,10	110,23
4	Công trình xử lý chất thải rắn	106,28	127,10	110,01
5	Công trình cây xanh đô thị	100,78	127,10	111,86
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,36	127,10	114,73
1.2	Đường bê tông nhựa	113,32	127,10	113,35
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	104,36	127,10	111,37
2.2	Cầu bê tông nông thôn	104,73	127,10	111,71
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	108,87	127,10	112,35
2	Kênh bê tông	107,69	127,10	106,53
3	Tường chắn bê tông cốt thép	105,20	127,10	110,72
4	Kè bê tông cốt thép	106,57	127,10	110,13

Bảng số 3 (tiếp)

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý IV năm 2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	104,14	125,11	110,32
2	Công trình giáo dục	104,25	125,11	111,18
3	Công trình văn hóa	104,99	125,11	117,17
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	104,59	125,11	110,60
5	Công trình y tế	105,57	125,11	110,50
6	Công trình thể thao	107,52	125,11	111,01
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	112,44	125,11	110,82
1.2	Trạm biến áp	110,68	125,11	114,84
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	106,08	125,11	110,58
3	Công trình công nghiệp nhẹ	105,27	125,11	110,29
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	106,06	125,11	112,13
2	Công trình thoát nước	112,05	125,11	109,08
3	Công trình chiếu sáng	114,82	125,11	110,05
4	Công trình xử lý chất thải rắn	106,25	125,11	109,68
5	Công trình cây xanh đô thị	100,77	125,11	111,56
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,34	125,11	114,34
1.2	Đường bê tông nhựa	113,13	125,11	112,99
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	104,55	125,11	111,16
2.2	Cầu bê tông nông thôn	104,80	125,11	111,44
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	108,84	125,11	112,00
2	Kênh bê tông	107,71	125,11	106,11
3	Tường chắn bê tông cốt thép	105,31	125,11	110,47
4	Kè bê tông cốt thép	106,55	125,11	109,73

Bảng số 3 (tiếp)

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	104,64	123,80	110,34
2	Công trình giáo dục	104,60	123,80	111,36
3	Công trình văn hóa	106,39	123,80	114,81
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	104,87	123,80	111,44
5	Công trình y tế	105,99	123,80	110,14
6	Công trình thể thao	106,80	123,80	112,02
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	107,08	123,80	111,59
1.2	Trạm biến áp	105,97	123,80	116,49
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	106,85	123,80	111,15
3	Công trình công nghiệp nhẹ	105,97	123,80	110,94
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	106,41	123,80	113,74
2	Công trình thoát nước	111,72	123,80	110,13
3	Công trình chiếu sáng	108,61	123,80	110,49
4	Công trình xử lý chất thải rắn	106,68	123,80	110,42
5	Công trình cây xanh đô thị	100,87	123,80	112,95
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,30	123,80	116,69
1.2	Đường bê tông nhựa	111,79	123,80	115,22
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	105,47	123,80	111,14
2.2	Cầu bê tông nông thôn	105,80	123,80	112,23
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	109,35	123,80	113,17
2	Kênh bê tông	109,11	123,80	105,93
3	Tường chắn bê tông cốt thép	106,76	123,80	111,02
4	Kè bê tông cốt thép	107,98	123,80	110,39

Bảng số 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10 năm 2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	109,70
2	Cát xây dựng	83,75
3	Đá xây dựng	121,68
4	Gạch xây	106,25
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	105,02
8	Nhựa đường	128,80
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,10
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	117,30
12	Sơn	122,69
13	Vật tư ngành điện	113,18
14	Vật tư đường ống nước	110,78

Bảng số 4 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 11 năm 2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	109,70
2	Cát xây dựng	84,23
3	Đá xây dựng	123,02
4	Gạch xây	106,25
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	106,30
8	Nhựa đường	129,59
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,10
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	117,30
12	Sơn	122,69
13	Vật tư ngành điện	113,18
14	Vật tư đường ống nước	110,78

Bảng số 4 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 12 năm 2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	109,70
2	Cát xây dựng	84,85
3	Đá xây dựng	123,02
4	Gạch xây	106,25
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	105,02
8	Nhựa đường	130,39
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,10
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	117,30
12	Sơn	122,69
13	Vật tư ngành điện	113,18
14	Vật tư đường ống nước	110,78

Bảng số 4 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý IV năm 2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	109,70
2	Cát xây dựng	84,28
3	Đá xây dựng	122,57
4	Gạch xây	106,25
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	105,44
8	Nhựa đường	129,59
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,10
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	117,30
12	Sơn	122,69
13	Vật tư ngành điện	113,18
14	Vật tư đường ống nước	110,78

Bảng số 4 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá năm 2024 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	110,97
2	Cát xây dựng	83,04
3	Đá xây dựng	124,31
4	Gạch xây	107,98
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	107,77
8	Nhựa đường	123,23
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,10
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	117,30
12	Sơn	122,69
13	Vật tư ngành điện	107,32
14	Vật tư đường ống nước	111,17